

CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP THƯƠNG MẠI BINKEVIN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP THƯƠNG MẠI BINKEVIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINKEVIN GENERAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108441585

3. Ngày thành lập: 21/09/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 23, Tổ 9, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963606226

Fax:

Email: nguyenthion282018@gmail.com Website:
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
2.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
3.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
4.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
5.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
6.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
7.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
8.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
9.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
10.	Bán buôn tổng hợp	4690
11.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
12.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
13.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
14.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
15.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
17.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
18.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh	8299

20.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
21.	Điều hành tua du lịch	7912
22.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
23.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
24.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan - Tư vấn, giám sát, thẩm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng khác. - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ - Thiết kế kiến trúc công trình - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình - Thiết kế cấp thoát nước - Thiết kế thông gió cấp thoát nhiệt - Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng - Thiết kế phòng cháy chữa cháy + Xác định thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng + Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; + Kiểm soát chi phí xây dựng công trình + Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng	7110
25.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
26.	Xây dựng công trình thủy	4291
27.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
28.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
29.	Thu gom rác thải độc hại	3812
30.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
31.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
32.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
33.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
34.	Phá dỡ	4311
35.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
36.	Khai thác và thu gom than non	0520

37.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
38.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
40.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
41.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới mua bán hàng hóa	4610(Chính)
42.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
43.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
44.	Bán buôn thực phẩm	4632
45.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng)	4662
46.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
47.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
48.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
49.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
50.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
51.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
52.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
53.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
54.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
55.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
56.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
57.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
58.	Cơ sở lưu trú khác	5590
59.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
60.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
61.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
62.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

63.	Đại lý du lịch	7911
64.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
65.	Xây dựng nhà để ở	4101
66.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
67.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
68.	Bán buôn đồ uống	4633
69.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
70.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
71.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
72.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
73.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
74.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
75.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
76.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ Đầu giá bán lẻ qua internet)	4791
77.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động bán đầu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
78.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
79.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
80.	Bốc xếp hàng hóa	5224
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
82.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
83.	Cho thuê xe có động cơ	7710
84.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
85.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
86.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
87.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
88.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
89.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
90.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
91.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
92.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
93.	Xây dựng nhà không để ở	4102
94.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
95.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

